TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/DS-ST
Ngày: 08-5-2024
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán, vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Bữu Khánh;

Ông Võ Minh Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Phước Đức – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2023/DS- ST, ngày 26 tháng 4 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán, vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1966 – Đại diện Hộ kinh doanh Phong L. Địa chỉ: Số 338, khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim L: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 78 H, khu phố N, thị trấn G, huyện G, Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1972; bà Trương Thúy L2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Bà L vắng mặt, những người khác có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1966 – Đại diện Hộ kinh doanh

Phong L trình bày:

Trước đây bà có bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng ông S, bà L2. Quá trình mua bán đến ngày 05/3/2023 chốt nợ ông S, bà L2 còn thiếu nợ tổng số 78.544.000 đồng, trong đó có 10 triệu tiền vay (chỉ ghi vào sổ chứ không có biên nhận riêng). Thỏa thuận lãi suất của việc mua bán là 3%/01 tháng, lãi suất vay là 4%/01 tháng. Tuy nhiên, đến nay bà chỉ yêu cầu trả nợ gốc tiền vay và tiền mua hàng hóa là 78.544.000 đồng, đồng thời trả lãi suất vay và lãi suất mua bán là 1,66%/01 tháng đối với số tiền nợ còn lại của 78.544.000 đồng (mà không tính lãi mua bán là 3%/01 tháng, lãi suất vay là 4%/01 tháng theo thỏa thuận), tính lãi số tiền này từ ngày 18/3/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 08/5/2024) là 61 tháng 20 ngày x 78.544.000 đồng x 1,66%/01 tháng = 80.185.000 đồng.

(Tại đơn khởi kiện thì bà L yêu cầu ông S, bà L2 phải trả số tiền gốc, lãi là 204.100.000 đồng, tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 10/11/2023 bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu trả nợ gốc tiền vay và tiền mua hàng hóa là 78.544.000 đồng, đồng thời tính lãi suất vay và lãi suất mua bán là 1,66%/01 tháng đối với số tiền nợ còn lại của 78.544.000 đồng, tính lãi số tiền này từ ngày 18/3/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm).

Trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trương Thúy L2 cùng trình bày:

Ông, bà thừa nhận có mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và vay của Hộ kinh doanh Phong L như bà L trình bày, thỏa thuận lãi suất của việc mua bán là 3%/01 tháng, lãi suất vay là 4%/01 tháng. Khi mua bán thì tới vụ lúa sẽ ra trả nợ và mua thiếu lại, sau đó tiếp tục trả nên ông, bà không nhớ đã trả số tiền gốc và lãi là bao nhiêu, nên không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả trước đây. Tuy nhiên, ông bà không thống nhất với số tiền 78.544.000 đồng như bà L trình bày, vì trong sổ thể hiện ông, bà đã trả 33.000.000 đồng. Còn việc bà L2 làm biên nhận nợ với số tiền 78.544.000 đồng là chưa trừ ra số tiền 33.000.000 đồng đã trả, sau khi về xem lại sổ ghi chép thì ông bà mới phát hiện đã trả số tiền 33.000.000 đồng. Ông, bà chỉ thống nhất trả số tiền 45.544.000 đồng ông, bà không đồng ý trả lãi do việc ông bà trả chậm là do bà L không cấn trừ nợ đúng cho ông bà nên ông bà không trả số tiền còn lại, nên lỗi là do bà L.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà L với ông S, bà L2 có hợp đồng với nhau mua bán vật tư nông nghiệp. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc trường hợp mua bán, vay tài sản theo quy định tại Điều 430, 463 Bộ luật Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông S, bà L2 là bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và đểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tại đơn khởi kiện thì bà L yêu cầu ông S, bà L2 phải trả số tiền gốc, lãi là 204.100.000 đồng, tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 10/11/2023 bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu trả nợ gốc tiền vay và tiền mua hàng hóa là 78.544.000 đồng, đồng thời tính lãi suất vay và lãi suất mua bán là 1,66%/01 tháng đối với số tiền nợ còn lại của 78.544.000 đồng, tính lãi số tiền này từ ngày 18/3/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông S, bà L2 thừa nhận: Ông bà có nợ tiền mua bán và vay nợ như bà L trình bày, tuy nhiên khi ông bà đã trả số tiền 33.000.000 đồng không nhớ rõ đã trả ngày tháng năm nào (chỉ nhớ là trước khi viết biên nhận nợ ngày 05/3/2023). Đối với số tiền 45.544.000 đồng trong số 78.544.000 đồng ông bà thống nhất trả cho bà L.

Xét thấy, tại biên nhận nợ ngày 05/3/2023 bà L2 thừa nhận có nợ bà L số tiền 78.544.000 đồng. Số tiền vay và mua vật tư là để phục vụ chung cho gia đình. Tại phiên tòa các bên đương sự thừa nhận khi giao dịch thì mỗi người có cuốn sổ tự ghi chú, không có kí nhận với nhau khi giao dịch mua bán, trả tiền mà chỉ tin tưởng nhau để tự ghi vào sổ theo dõi.

Việc ông S, bà L2 cho rằng bà L2 kí và điểm chỉ vào biên nhận nợ là do sơ suất chưa khấu trừ số tiền 33.000.000 đồng đã trả. Xét thấy, số tiền đã trả 33.000.000 đồng ông S, bà L2 không nhớ vào thời điểm nào nhưng trước khi viết biên nhận nợ, đến năm 2023 bà L2 mới viết biên nhận. Việc ông S, bà L2 trình bày do nhầm lẫn nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên HĐXX không có cở sở để xem xét chấp nhận lời khai của ông bà. Căn cứ vào sổ nợ do bà L2, ông S cung cấp cho Tòa án (bút lục 26) thể hiện: Ngày 04/8/2019 (hè thu) thiếu số tiền 31.808.000 đồng; khi sang sổ (bút lục 27) có thể hiện số tiền 31.808.000 đồng x 2,5% x 4 = 3.180.000 đồng (cộng gốc và lãi là 34.988.000 đồng) sau đó có thể hiện trừ đi số tiền đã trả 33.000.000 đồng nên còn nợ lại 1.988.000 đồng. Như vậy, ông S, bà L2 cho rằng đã trả số tiền 33.000.000 đồng nhưng không được khấu trừ là không đúng.

Mặt khác, số tiền đã trả trong sổ nợ của nguyên đơn cung cấp là 30.000.000 đồng; bị đơn cung cấp thể hiện là 33.000.000 đồng, có sự chênh lệch 3.000.000 đồng. Như đã nhận định trên tuy mỗi đương sự có trình bày khác nhau nhưng bà L2 đã viết biên nhận chốt nợ thừa nhận có nợ số tiền 78.544.000 đồng và có căn cứ chứng minh biên nhận nợ phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, do đó Hội đồng xét xử xác định số tiền gốc ông S, bà L2 còn nợ là 78.544.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi:

Các bên thông nhất thỏa thuận áp dụng mức lãi suất 1,66% /01 tháng để làm cơ sở giải quyết vụ án, thỏa thuận của các đương sự là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do đó HĐXX áp dụng mức lãi suất này để tính lãi vay và lãi chậm trả khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Về thời hạn trả lãi đối với các khoản nợ, xét thấy tại biên nhận nợ ngày 05/3/2023 do bà L2 viết thể hiện "*tôi mua phân thuốc từ ngày 24/8/2018 đến ngày 18/3/2019*". Ngoài ra trong sổ nợ do bị đơn cung cấp cũng thể hiện ngày chốt nợ mua bán, nợ vay sau cùng là ngày 18/3/2019 (bút lục 26). Như vậy việc nguyên đơn có yêu cầu tính lãi từ 18/3/2019 là phù hợp.

Ông S, bà L2 cho rằng do bà L tính toán không đúng nên ông bà mới không trả tiền đầy đủ cho bà L, do đó bà L có lỗi nên ông bà không phải chịu lãi suất. Xét thấy, như đã nhận định trên, việc vợ chồng ông S, bà L2 trình bày có trả tiền nhưng chưa được cấn trừ là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận. Do đó không có căn cứ để xác định lỗi do việc chậm trả, chậm thanh toán là do bà L. Vì vậy, vợ chồng ông S, bà L2 sẽ phải trả lãi theo thỏa thuận. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn thống

nhất số tiền lãi phải trả thấp hơn tiền lãi các bên thỏa thuận trước đây nên HĐXX sẽ chấp nhận số tiền lãi theo mức lãi suất này, do số tiền lãi thỏa thuận của hợp đồng mua bán và số tiền lãi của hợp đồng vay là giống nhau nên sẽ gộp chung 02 số tiền lãi, cụ thể như sau:

Số tiền 78.544.000 đồng x 1,66% x 61 tháng 20 ngày = 80.403.000 đồng (*làm tròn*)

Như vậy ông S, bà L2 phải liên đới trả số tiền gốc 78.544.000 đồng và lãi 80.403.000 đồng = 158.947.000 đồng.

Do bị đơn không yêu cầu tính lại lãi suất đã trả trước đây nên HĐXX không xem xét.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ để HĐXX chấp nhận toàn bộ. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí:

Bà L được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông S, bà L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền buộc phải trả cho bà L, cụ thể: 158.947.000 đồng x 5% = 7.947.000 đồng.

- *Vì các lẽ trên;*

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L – Chủ hộ Kinh doanh Phong L về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn S, bà Trương Thúy L2 trả nợ gốc và lãi số tiền mua bán hàng hóa và số tiền vay: Buộc ông Huỳnh Văn S, bà Trương Thúy L2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Kim L - Chủ hộ Kinh doanh Phong L tổng số tiền: 158.947.000 đồng (một trăm năm mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) trong nó, nợ gốc số tiền 78.544.000 đồng và nợ lãi số tiền 80.403.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Kim L – Chủ hộ Kinh doanh Phong L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.102.000 đồng (năm triệu một trăm lẽ hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008064 ngày 26/4/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông S, bà L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.947.000 đồng (bảy triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn).

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự, đại diện cho đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

Hồ Ngọc Luân